|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Tên nghề hoặc công việc** | **Đặc điểm về điều kiện lao động của nghề, công việc** |
| **Điều kiện lao động loại VI** |
| 1 | Khảo sát, đo đạc thành lập bản đồ tài nguyên môi trường biển và hải đảo. | Công việc nặng nhọc, nguy hiểm, thường xuyên làm việc trên biển, chịu tác động của sóng, gió, ồn cao, rung mạnh. |
| 2 | Lặn lấy mẫu nghiên cứu, thu thập số liệu điều kiện tự nhiên, môi trường đáy biển. | Công việc nặng nhọc, nguy hiểm, tư thế lao động gò bó, chịu tác động của áp suất cao. |
| **Điều kiện lao động loại V** |
| 1 | Vận hành tàu điều tra, khảo sát tài nguyên và môi trường biển, hải đảo | Công việc nặng nhọc, nguy hiểm, thường xuyên làm việc trên biển, chịu tác động của sóng, gió, ồn, căng thẳng thần kinh tâm lý. |
| 2 | Khoan đáy biển (trên giàn tự nâng, phao bè, tàu, thuyền) | Làm việc ngoài trời, căng thẳng thần kinh tâm lý, chịu tác động của ồn, rung lắc. |
| 3 | Quan trắc các điều kiện tự nhiên, động lực, môi trường, sinh thái biển. | Làm việc ngoài trời, căng thẳng thần kinh tâm lý, chịu tác động của ồn, rung lắc. |
| 4 | Đo phổ gamma theo tàu. | Làm việc ngoài trời, căng thẳng thần kinh tâm lý, chịu tác động của ồn, rung lắc. |
| 5 | Khảo sát địa vật lý biển theo tàu (địa chấn, từ biển, trọng lực biển, sonar, điện từ). | Làm việc ngoài trời, căng thẳng thần kinh, tâm lý, chịu tác động của ồn, rung lắc. |
| 6 | Khảo sát đo địa vật lý vùng phóng xạ ngành tài nguyên nước. | Làm việc ngoài trời ở vùng núi cao, đi lại nhiều, chịu tác động của phóng xạ. |
| 7 | Đo carôta lỗ khoan ngành tài nguyên nước | Công việc rất nguy hiểm, tiếp xúc với nguồn phóng xạ hở cường độ rất lớn. |
| 8 | Điều tra tài nguyên nước ở vùng núi, rừng sâu, hải đảo, biên giới và trên biển. | Làm việc ngoài trời ở các địa hình khó khăn, nơi làm việc lầy lội, công việc nặng nhọc, chịu tác động sóng, gió, ồn, rung. |
| 9 | Lộ trình lập biểu đồ tài nguyên nước, quan trắc tài nguyên nước, tìm kiếm nguồn nước vùng sâu, vùng xa hoặc núi cao, biên giới, hải đảo. | Làm việc ngoài trời, công việc nặng nhọc, nguy hiểm, phải đi lại nhiều ở vùng núi cao nhiều dốc. |
| 10 | Quan trắc lấy mẫu môi trường phóng xạ, trầm tích, chất dioxin/furan, các độc chất khác. | Làm việc ngoài trời, nơi làm việc địa hình hiểm trở, công việc thủ công, đi lại nhiều, tiếp xúc với hóa chất độc. |
| 11 | Phân tích các thông số môi trường đất, nước, khí, phóng xạ, trầm tích, bùn thải, chất thải nguy hại, chất dioxin/furan, các độc chất khác. | Tiếp xúc trực tiếp với hoá chất, làm việc ở môi trường có phóng xạ, tia bức xạ, ồn. |
| 12 | Quan trắc tài nguyên nước vùng sâu, vùng xa hoặc núi cao, biên giới, hải đảo. | Làm việc ngoài trời, công việc nặng nhọc, đi lại nhiều, căng thẳng thần kinh tâm lý. |
| **Điều kiện lao động loại IV** |
| 1 | Quan trắc tại các khu vực ven biển (đo biến thiên từ ngày đêm, quan trắc nước triều, đo điểm tựa trọng lực, đo câu nối các điểm trắc địa cơ sở phục vụ các dự án điều tra biển). | Làm việc ngoài trời, căng thẳng thần kinh tâm lý, chịu tác động của ồn, rung lắc. |
| 2 | Vận hành máy khoan tài nguyên nước. | Làm việc ngoài trời, công việc nặng nhọc, nơi làm việc lầy lội, tư thế lao động gò bó, tiếp xúc với các hóa chất trong ben-tô-nít. |
| 3 | Lái xe khoan, xe tải từ 7,5 tấn trở lên ngành tài nguyên nước. | Công việc nguy hiểm, chịu tác động của ồn, rung. |
| 4 | Phân tích thí nghiệm mẫu cơ lý đất, đá, cơ lý vật liệu, hóa lý nước. | Thường xuyên tiếp xúc với bụi, các loại hóa chất độc hại. |
| 5 | Quan trắc tài nguyên nước ở các trạm quan trắc vùng đồng bằng, trung du. | Làm việc ngoài trời, công việc nặng nhọc, đi lại nhiều. |
| 6 | Lựa chọn, phân loại, bảo quản, tu sửa, phục chế tài liệu ở kho lưu trữ Trung tâm quy hoạch và điều tra tài nguyên nước quốc gia. | Thường xuyên tiếp xúc với khí CO, phooc-môn. |
| 7 | Múc, đổ nước thí nghiệm trong công tác nghiên cứu tài nguyên nước. | Làm việc ngoài trời, công việc thủ công, nặng nhọc. |
| 8 | Bơm, hút nước thí nghiệm lỗ khoan tài nguyên   nước. | Làm việc ngoài trời, công việc thủ công, nặng nhọc. |
| 9 | Hướng dẫn và kiểm tra kỹ thuật quan trắc tại các trạm, các điểm đo ở miền núi và hải đảo. | Công việc nặng nhọc, thường xuyên đi lưu động. |
| 10 | Quan trắc lưu lượng nước và các yếu tố thuỷ văn ở các trạm quan trắc tài nguyên nước miền núi. | Công việc nặng nhọc, nguy hiểm. |